



rè liàng
热量

Noun · heat

Example Sentences

wō liú zài diàn cí lú zhōng chǎn shēng rè liàng
涡流在电磁炉中产生热量。

Eddy currents generate heat in induction cookers

mó cā huì chǎn shēng rè liàng
摩擦会产生热量。

Friction generates heat.

zhè zhǒng shí wù hán yǒu hěn gāo de rè liàng
这种食物含有很高的热量。

This type of food contains a high amount of heat/calories.

Trace each character, then write the word on your own.

热	热	热	热	热	热	热	热	热	热	热
热	热									
量	量	量	量	量	量	量	量	量	量	量
量	量	量	量							